

DOI:10.22144/ctu.jvn.2020.063

## TÌNH HÌNH SINH KẾ CỦA CỘNG ĐỒNG Ở VÙNG ĐỆM VƯỜN QUỐC GIA U MINH THƯỢNG, TỈNH KIÊN GIANG

Trần Văn Việt<sup>1\*</sup>, Nguyễn Trung Tín<sup>1</sup> và Lê Hồng Tuyền<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Cần Thơ

<sup>2</sup>Vườn Quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang

\*Người chịu trách nhiệm về bài viết: Trần Văn Việt (email: tvviet@ctu.edu.vn)

### Thông tin chung:

Ngày nhận bài: 24/02/2020

Ngày nhận bài sửa: 27/04/2020

Ngày duyệt đăng: 29/06/2020

### Title:

Livelihood of communities in the buffer zone of U Minh Thuong national park, Kien Giang province

### Từ khóa:

Sinh kế, vùng đệm, Vườn quốc gia, U Minh Thượng

### Keywords:

Buffer zone, livelihood, national park, U Minh Thuong

### ABSTRACT

This study aims to identify livelihoods of the communities in buffer zone of U Minh Thuong national park, to find out solutions to enhance community incomes for limiting illegal natural resource exploitation, to protect biodiversity in the national park. The contents include identifying the status social economic and income sources of the communities, analyzing advantages/disadvantages, proposing recommendation for managers to increase incomes for the communities. The study was carried out from September to December 2019. Database and information were collected from secondary data and interviewing 100 households, who are living in buffer zone of the national park, including mainly incomes, social security, satisfied levels and their comments. It was found that incomes of the households from agriculture occupied 20-80% of total income of the family. Income of the communities is low due to natural condition, lack of investment and techniques. This problem has created illegal potential exploitation, it can cause negative impacts to biodiversity in the national park.

### TÓM TẮT

Nghiên cứu này nhằm xác định hiện trạng sinh kế của cộng đồng ở vùng đệm Vườn Quốc gia (VQG) U Minh Thượng để tìm ra giải pháp cải thiện nâng cao thu nhập, góp phần hạn chế khai thác trái phép và bảo vệ sự đa dạng sinh học ở VQG này. Nghiên cứu bao gồm: xác định tình hình KTXH và các hoạt động canh tác, các thuận lợi và khó khăn của cộng đồng, đề xuất các giải pháp đến nhà quản lý để nâng cao thu nhập cho cộng đồng. Nghiên cứu từ tháng 9-12/ 2019. Số liệu và thông tin dựa trên số liệu thứ cấp và khảo sát 100 hộ ở vùng đệm của VQG U Minh Thượng, bao gồm xác định: nguồn thu nhập chính, an sinh xã hội, mức độ hài lòng và kiến nghị từ cộng đồng. Kết quả cho thấy canh tác nông nghiệp chiếm 20-80% tổng thu nhập. Thu nhập của cộng đồng còn thấp do điều kiện tự nhiên, thiếu vốn và kỹ thuật là tiềm ẩn việc đánh bắt trái phép ảnh hưởng tính đa dạng sinh học trong VQG.

Trích dẫn: Trần Văn Việt, Nguyễn Trung Tín và Lê Hồng Tuyền, 2020. Tình hình sinh kế của cộng đồng ở vùng đệm Vườn Quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Tạp chí Khoa học Trường Đại học Cần Thơ. 56(3B): 143-152.

## 1 GIỚI THIỆU

Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) của Việt Nam là một trong sáu khu vực đóng vai trò quan trọng trong đa dạng sinh học của thế giới, trong đó vườn quốc gia (VQG) U Minh Thượng là một trong những nơi có tính đa dạng sinh học cao nhất (Safford *et al.*, 1998), VQG này tọa lạc tại vị trí từ 9°31' đến 9°39' vĩ độ bắc và từ 105°03' đến 105°07' kinh độ đông, thuộc huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang (Hình 1), tổng diện tích là 21.107 ha, trong đó vùng lõi là 8.038 ha, vùng đệm là 13.069 ha, nơi có hệ sinh thái nước ngọt rừng tràm trên than bùn đặc trưng. VQG U Minh Thượng được công nhận là Vườn di sản ASEAN thứ 5 của Việt Nam năm 2013, là vườn di sản ASEAN đầu tiên về đất than bùn của khu vực, năm 2016 VQG này chính thức được công nhận là khu Ramsar thứ 8 của Việt Nam và thứ 2.228 của thế giới (Nguyễn Hằng, 2016).

Theo Safford *et al.* (1998) và Võ Tòng Anh (2013), VQG U Minh Thượng bao gồm các sinh cảnh: vùng trảng sậy; vùng năng ngập nước theo mùa; vùng sừng-sen; bèo, tràm-dương xỉ và đầm lầy; kênh mương và thảm thực vật ngập nước theo mùa. Hệ động thực vật tại VQG U Minh Thượng rất đa dạng và phong phú, hơn 243 loài thực vật, 32 loài thú (trong đó có 4 loài được xếp vào Sách Đỏ Việt Nam năm 2007), 186 loài chim, 172 loại côn trùng, 54 loài bò sát lưỡng cư, trong đó có 8 loài trong Sách Đỏ Việt Nam, 7 loại ếch nhái và 66 loài cá, trong đó có 2 loài nằm trong Sách Đỏ Việt Nam (Trần Văn Thắng, 2016).

Trước tình hình suy thoái tài nguyên sinh vật ngày càng nghiêm trọng nhiều nơi như hiện nay, việc bảo vệ, duy trì tính đa dạng sinh học ở VQG U Minh Thượng có vai trò quan trọng không chỉ ở phạm vi ở Việt Nam mà còn mang tính chất toàn cầu. Tuy nhiên, việc bảo tồn này phụ thuộc rất nhiều yếu tố, ngoài công tác bảo vệ các hệ sinh thái rừng theo quy định của nhà nước, nỗ lực của ngành chức năng, tạo môi trường tốt cho các loài phát triển tự

nhiên, thì các tác động từ cộng đồng ở vùng đệm (vùng bao quanh vùng lõi) là rất quan trọng. Vì sinh kế của cộng đồng này có tác động trực tiếp và gián tiếp đến công tác bảo tồn ở VQG, nghèo đói, thất nghiệp, thu nhập thấp, nhận thức kém của cộng đồng là nguyên nhân dẫn đến việc khai thác trái phép tài nguyên trong VQG (Safford, *et al.*, 1998).

Tuy nhiên, việc cập nhật thông tin về VQG U Minh Thượng gần đây còn hạn chế, đặc biệt là cộng đồng ở vùng đệm. Vì vậy mục tiêu của nghiên cứu này nhằm xác định các hoạt động sinh kế, tình hình sử dụng đất, thuận lợi và khó khăn để tìm ra giải pháp cải thiện thu nhập cho cộng đồng, góp phần hạn chế khai thác trái phép để bảo vệ sự đa dạng sinh học ở VQG U Minh Thượng. Nghiên cứu bao gồm: (i) xác định tình hình kinh tế xã hội của cộng đồng ở vùng đệm và (ii) phân tích các thuận lợi và khó khăn của cộng đồng và đề xuất các giải pháp nâng cao thu nhập cải thiện đời sống cộng đồng ở vùng đệm.

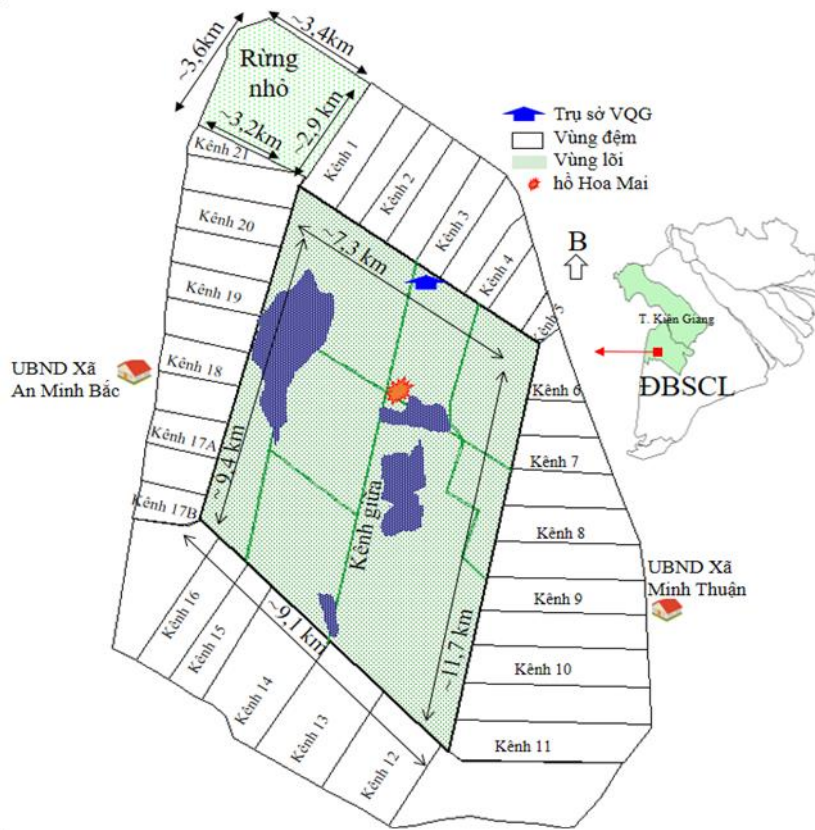
## 2 PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

### 2.1 Thu thập thông tin

**Số liệu thứ cấp:** Tài liệu những nghiên cứu về VQG U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, các báo cáo khoa học xuất bản có liên quan, các báo cáo của VQG, sở ban ngành quản lý trực tiếp và gián tiếp.

**Số liệu sơ cấp:** Phòng vấn ngẫu nhiên 100 hộ sống trong vùng đệm, xung quanh vùng lõi của VQG U Minh Thượng (Hình 1) từ kênh 1 đến kênh 20 thuộc hai xã Minh Thuận và An Minh Bắc, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang trong thời gian từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2019. Các thông tin phiếu phỏng vấn bao gồm tình hình kinh tế xã hội của cộng đồng như: nguồn thu nhập chính, nghề nghiệp, nhân khẩu, giáo dục, y tế, cơ sở hạ tầng, an sinh xã hội, mức độ hài lòng của cộng đồng, các yêu cầu và kiến nghị và các vấn đề mà cộng đồng quan tâm.

Đánh giá mức độ hài lòng về điều kiện sống an sinh xã hội với thang bậc từ 1 đến 10 theo thứ tự từ thấp (rất xấu) đến cao (rất tốt).



Hình 1: Bản đồ vùng nghiên cứu -VQG U Minh Thượng

**Phương pháp xử lý thống kê:** Số liệu được phân tích thống kê mô tả và vẽ đồ thị hàm phân phối bằng phần mềm mã nguồn mở R 2.9.2 để xác định tần suất xuất hiện của các biến khảo sát.

### 3 KẾT QUẢ VÀ THẢO LUẬN

#### 3.1 Các hoạt động sinh kế của cộng đồng vùng đệm

##### 3.1.1 Tình hình tế xã hội

Kết quả khảo sát cho thấy thời gian sinh sống của cộng đồng nơi đây được thể hiện ở Hình 2a, hộ sống lâu nhất là >50 năm, hơn 70% số hộ sống 25 năm và có hộ mới đến từ 2-10 năm trở lại đây (Mackay, 2009), đa số các hộ sống ở đây từ năm 1992, họ thuộc diện gia đình chính sách, hộ nghèo không đất sản xuất ở địa phương, nhận khoán đất để định cư và canh tác sản xuất, lúc đầu dân cư còn thưa thớt, đến năm 1999 toàn vùng vẫn còn hơn 60% diện tích đất để hoang, gần 70% dân số nghèo. Tuy nhiên, đến năm 2012 có khoảng 3.675 hộ sinh sống ở vùng đệm tương ứng 21.772 nhân khẩu, vùng này thật sự phát triển từ khi có chương trình “Phát triển kinh tế nông hộ vùng đệm U Minh Thượng” từ năm 2000 do được đầu tư đồng bộ bao gồm phát triển thủy lợi,

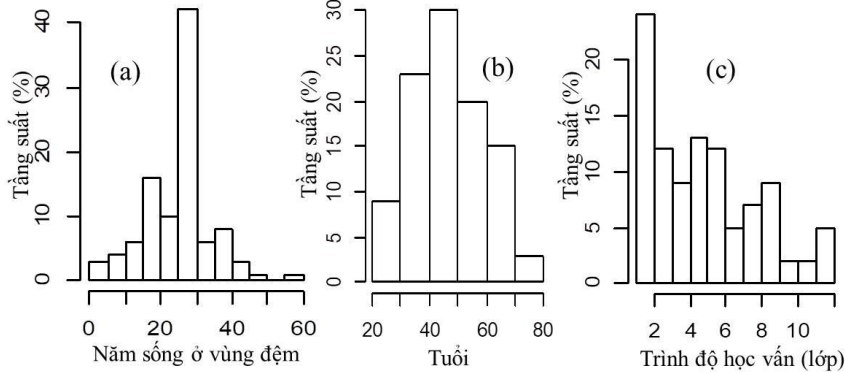
đê bao khép kín, giao thông, tăng cường khuyến nông, hướng dẫn kỹ thuật chăn nuôi và trồng trọt nên nhiều người đến sinh sống nhiều vùng đệm (Nguyễn Nguyệt Minh, 2012).

Hiện nay, cộng đồng này rất đa dạng, bao gồm những hộ nhận khoán đất trước đây đã chia đất cho con cháu, một số hộ bán đất di dời đi nơi khác do điều kiện sống nơi đây không thích hợp, nhiều người từ địa phương khác như ở: Cà Mau, Vĩnh Long, Hậu Giang, Long An, Bình Dương, Bạc Liêu và Trà Vinh đến mua đất để canh tác và sinh sống.

Theo kết quả khảo sát thì các hộ nơi đây gồm 1-3 thế hệ sinh sống, cơ cấu tuổi của cộng đồng được thể hiện ở Hình 2b, trình độ học vấn ở Hình 2c. Ở vùng đệm, tất cả trẻ em tuổi đến trường đều được đi học, nhưng số lượng học sinh càng học lên cao càng giảm dần, cụ thể là người có trình độ bậc phổ thông cơ sở chiếm từ 40-50%, bậc phổ thông trung học cơ sở chiếm 25-30% và bậc cao đẳng/ đại học là 2%. Tuy nhiên, tình hình học vấn này có tiến triển so với trước đây ở vùng đệm xã Minh Thuận, U Minh Thượng có tỷ lệ người mù chữ là 5,2%, tiểu học là 53%; phổ thông cơ sở là 40% (Lê Tấn Lợi và Đồng Ngọc Phượng, 2014). Kết quả trong nghiên cứu này

cho thấy 80% trường hợp học sinh bỏ là do hoàn cảnh gia đình khó khăn, nghỉ học để hỗ trợ gia đình mưu sinh, kết quả này cũng tương tự nhận định của Nguyễn Thị Kỳ (2008) trường lớp ở vùng UMT đã được đầu tư và chất lượng giảng dạy tốt, nhưng tỷ lệ học sinh học bậc phổ thông trung học thấp là do phải

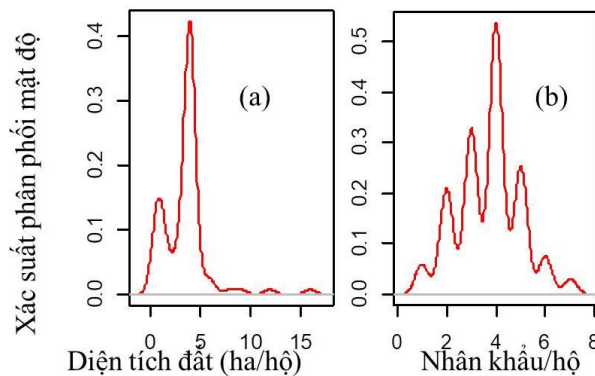
nghỉ học lao động sớm. Việc hạn chế trình độ học vẫn có ảnh hưởng đến nhận thức, khó khăn trong tiếp cận và ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất, nhạy bén phân tích và nắm bắt thị trường trong quá trình canh tác và sản xuất.



**Hình 2: Số năm sinh sống (a); tuổi của cộng đồng (b); và trình độ học vấn (c) của cộng đồng sống ở vùng đê của VQG U Minh Thượng**

Hơn 50% số hộ có 4 người trong một gia đình (Hình 3b), các trường hợp 1- 2 người và 7 - 8 người / hộ chiếm tỷ lệ ít hơn, cơ cấu nhân khẩu / hộ không

có biến động nhiều trong thời gian qua. Theo Lê Tấn Lợi và Lý Trung Nguyên (2015), ở vùng đê ở U Minh Thượng có 61 % hộ có 1 - 4 người và 30% hộ có 5 - 8 người.



**Hình 3: Số năm sinh sống (a) và nhân khẩu/hộ (b) của cộng đồng vùng đê ở VQG U Minh Thượng**

Hiện có 98% cộng đồng sống vùng đê có đất canh tác, diện tích canh tác/hộ được trình bày ở Hình 3a, hơn 50% số hộ có diện tích là 4 ha. Theo Trần Văn Thắng (2016), mỗi hộ trong vùng đê nhận 4 ha đất để sản xuất theo mô hình nông hộ Nông-Lâm-Ngư kết hợp. Tuy nhiên, hiện nay có một số hộ nhỏ hơn 1 ha là thế hệ thứ 2 đất được chia từ cha mẹ cho con cháu trong gia đình đông anh em, ngược lại có hộ diện tích > 15 ha do mua thêm hoặc thuê dài hạn đất từ các hộ trong vùng.

### 3.1.2 Sinh kế cộng đồng

Hiện tại, thành phần cộng đồng nơi đây có nhiều nguồn gốc xuất xứ khác nhau, nên sinh kế của họ cũng khác nhau, họ là nông dân, ngư dân, công chức, làm thuê, mua bán nhỏ, giáo viên,... Tổng thu nhập gia đình bao gồm thu nhập từ canh tác và thu nhập khác từ chuyên môn nghề nghiệp của họ (Hình 4), trong đó canh tác các loại: chuối, lúa, rẫy (rẫy: khoai các loại, gừng, củ lùn, hành lá và rau các loại) và nuôi trồng thủy sản, trong đó nhóm hộ canh tác nhiều đối tượng: chuối - lúa, chuối - rẫy có thu nhập cao hơn nhóm hộ canh tác 1 đối tượng.



**Bảng 1: Thực trạng một số mô hình sinh kế chính ở vùng đệm ở VQG U Minh Thượng**

STT	Mô hình sinh kế	Ưu điểm	Nhược điểm
1	Trồng chuối (31% hộ tham gia)	Là mô hình truyền thống, đất đai sẵn có, ít chi phí, trồng 1 lần thu hoạch được 2-4 năm, ít rủi ro về kỹ thuật, mức độ đầu tư tùy theo khả năng tài chính của từng nông hộ	Giá chuối biến động lớn trên thị trường, khó tiêu thụ số lượng lớn, tính mùa vụ cao, dễ bị ép giá lúc thu hoạch.
2	Trồng lúa (16% hộ tham gia)	Là nghề truyền thống, dễ làm, ruộng đất sẵn có, lao động tại chỗ, mức độ đầu tư theo khả năng tài chính của từng hộ	Nguồn nước khan hiếm mùa khô, nhiễm phèn, xâm nhập mặn ngày càng nhiều, năng suất lúa thấp, sâu bệnh nhiều, chi phí vật tư nông nghiệp cao trong khi giá lúa giá rẻ, nông dân lợi nhuận ít
3	Trồng mía (đa số đã không trồng mía nữa)	Điều kiện trồng thích hợp, có sẵn đất đai, nhiều người có kinh nghiệm trồng	Giá mía rẻ liên tục trong những năm gần đây, người trồng không có lãi. nhiều hộ bỏ mía vì nếu thu hoạch sẽ lỗ công lao động.
4	Trồng rẫy (35% hộ tham gia)	Có sẵn đất đai, điều kiện tự nhiên thích hợp, đang phát triển do có thị trường	Tiềm ẩn rủi ro về thị trường tiêu thụ, kênh phân phối chưa phát triển, chủ yếu bán ở địa phương và khu vực lân cận
5	Trồng khóm (hiện tại đa số đã không trồng khóm nữa)	Là nghề truyền thống, có sẵn đất đai, vốn không quá cao và dễ trồng	Giá thị trường tiêu thụ biến động, hiện nay năng suất và chất lượng sản phẩm thấp, khó cạnh tranh với sản phẩm từ các địa phương khác, nông dân bỏ trồng khóm
6	Nuôi trồng thủy sản (21% hộ tham gia)	Các hộ có sẵn diện tích rộng, thích hợp nuôi thủy sản nước ngọt, nuôi kết hợp với mật độ thấp hạn chế được chi phí thức ăn, tận dụng nguồn giống tại chỗ (tự khai thác và tự sản xuất, mua lại ở địa phương) và có thị trường thụ.	Nhiều người chuyển từ nuôi thủy sản nước ngọt sang nước lợ, dẫn nước mặn trái phép vào nuôi tôm công nghiệp để có lợi nhuận cao ảnh hưởng đến hệ sinh thái VQG

*a. Cơ cấu ngành nghề trong các hoạt động canh tác ở vùng đệm*

Hình 4 cho thấy có 31% hộ canh tác chuối, diện tích chuối là 2,0±1,2 ha/hộ, chi phí đầu tư là 11,0 ± 9,0 triệu đồng/ha/năm, lợi nhuận là 23,0 ± 11,0 triệu đồng/ha/năm. Trong đó, mức đầu tư có sự khác biệt rõ giữa các hộ trồng chuối, có hộ là 35 triệu đồng/ha/năm, có hộ đầu tư 1-2 triệu đồng/ha/năm và đầu tư không thường xuyên. Ngoài ra, có 7% hộ không đầu tư chỉ trồng 1 lần rồi thu hoạch 3-4 năm tiếp theo, so với vùng U Minh Hạ năm 2015 (Lê Tấn Lợi và Lý Trung Nguyên, 2015) thì chi phí đầu tư trồng chuối khoảng 12,2 triệu đồng/ha/năm, thu hoạch là 47,3 triệu đồng /ha/năm, lợi nhuận là 35,1 triệu đồng/ha/năm, như vậy chi phí và hiệu quả trồng chuối ở 2 vùng này là tương đương nhau.

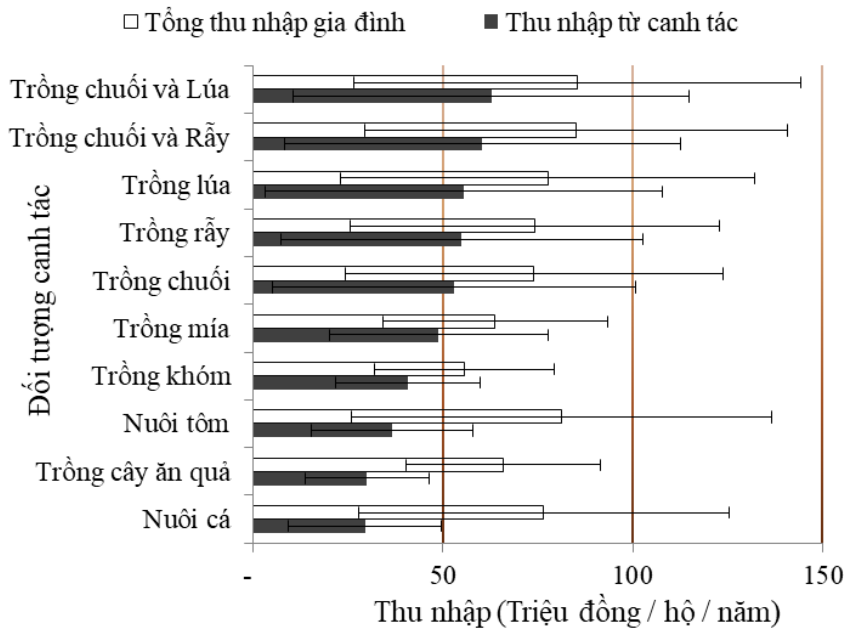
Theo Khánh Vy (2018), chuối (chuối xiêm) là cây trồng chủ lực ở vùng đệm U Minh Thượng trước

đây, nhưng giá chuối giảm trong thời gian gần đây, để phát triển cây chuối cho U Minh Thượng, hội nông dân huyện đang xây dựng thương hiệu “Nhãn hiệu tập thể chuối xiêm U Minh Thượng” với diện tích trên 3.500 ha, với mong muốn được mở rộng thị trường, góp phần phát triển kinh tế cho nông dân. Hiện nay, nhiều nông dân ở vùng đệm U Minh Thượng chuyển đổi từ trồng lúa kém hiệu quả sang trồng chuối kết hợp nuôi cá cho lợi nhuận cao gấp 2-3 lần trồng lúa, do trồng chuối ít chi phí, công chăm sóc và không dùng thuốc trừ sâu.

Có 16% hộ trồng lúa (Hình 5), diện tích lúa là 2,8±1,8 ha/hộ và năng suất là 5,7±1,0 tấn/ha/vụ, hiện có 5/16 hộ trồng 2 vụ/năm, các hộ còn lại trồng 1 vụ / năm, chi phí trồng lúa là 14,7±4,7 triệu đồng/ha/vụ, thu hoạch là 26,4±6,4 triệu đồng/ha/vụ, lợi nhuận là 11,9±3,8 triệu đồng/ha/vụ, giá bán lúa là khoảng 4.600 đồng/kg. Tuy nhiên, Đồng Ngọc Phương (2012) cho rằng mô hình trồng lúa tại địa

phương này thì chi phí đầu tư khoảng 8,75 triệu đồng/ha, năng suất lúa khoảng 2,5 tấn, giá lúa bán là 5.190 đồng/kg, trong khi ở UM Hạ đầu tư là 12,4 triệu đồng/ha/vụ, năng suất trung bình 2,9 tấn/ha/vụ, giá lúa bán là 6.000 đồng/kg, năng suất này cao hơn ở vùng UM Thượng. Nhìn chung, năng suất trồng lúa ở vùng U Minh Thượng có năng suất thấp so với các địa phương khác, do vùng này nước phèn, nhiễm mặn, thiếu nước ngọt, nhưng nông dân vẫn duy trì vì là nghề truyền thống, có sẵn ruộng đồng, sử dụng

lao động sẵn có và phù hợp với người ít vốn. Tuy nhiên, theo chủ trương của huyện U Minh Thượng là canh tác vùng đệm theo hướng kinh tế tổng hợp đa canh như: chuối - cá, lúa - cá, màu - cá, tỉnh đã đầu tư đồng bộ như nạo vét kênh xổ phèn, xây cống ngăn mặn, tăng 624 ha từ lúa 1 vụ lên 2 vụ, tập huấn khoa học kỹ thuật, chọn giống lúa chịu phèn, chịu mặn, năng suất lúa tăng dần từ 4,2 tấn/ha năm 2010 lên 5,4 tấn/ha trong năm 2015 (Bình An, 2016).



**Hình 4: Sinh kế của cộng đồng vùng đệm VQG U Minh Thượng**

Trồng rẫy đang phát triển, có 35% hộ tham gia (Hình 5) bao gồm các loại cây trồng: khoai các loại, rau các loại, hành lá, củ lùn, gừng. Diện tích rẫy là  $1,7 \pm 1,1$  ha/hộ, trong số này có 13 hộ trồng từ 2-4 vụ/năm, các hộ còn lại trồng 1 vụ/năm, chi phí trồng rẫy là  $30,0 \pm 21,0$  triệu đồng/ha/vụ, tùy thuộc vào mật độ trồng, thu hoạch  $60,0 \pm 38,0$  triệu đồng/ha/vụ, lợi nhuận là  $30,0 \pm 23,0$  triệu đồng/ha/vụ. Hiện nay trồng khóm không hiệu quả, do giá rẻ, năng suất thấp, nhiều người không quan tâm và không chăm sóc, trong khi trước đây cây khóm từng là cây chủ lực địa phương (Lê Tấn Lợi và Đồng Ngọc Phượng, 2014), theo nhóm tác giả này chi phí đầu tư, thu hoạch và lợi nhuận của khóm lần lượt là 19,0 và 50,7 và 31,7 triệu đồng/ha/vụ, vì vậy kể từ thời điểm này nhiều hộ từ bỏ cây khóm chọn cây trồng khác để tiêu thụ hơn.

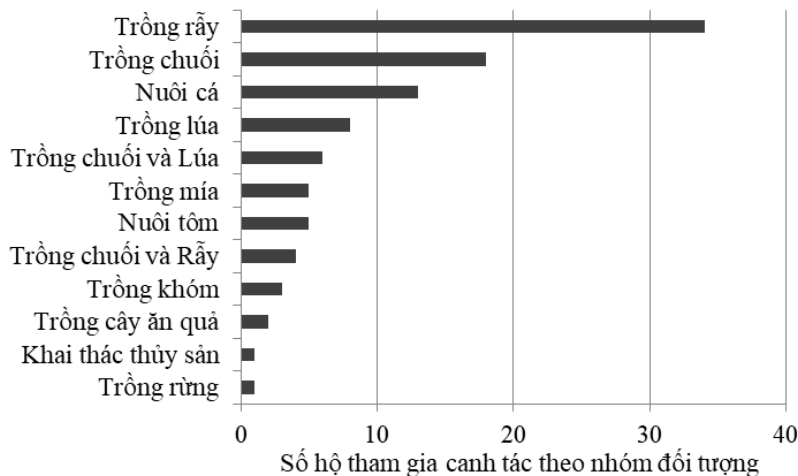
Nhìn chung, sinh kế của cộng đồng ở vùng đệm hiện nay có cải thiện hơn so với trước đây nhưng vẫn còn thấp so với mặt bằng chung của cả nước, do

điều kiện tự nhiên, phương tiện sản xuất còn lạc hậu, thiếu vốn và kỹ thuật. Theo Sharon (2013), trên 90% người dân vùng đệm VQG U Minh Thượng có thu nhập dựa vào sản xuất Nông - Lâm - Ngư nghiệp. Thu nhập trung bình là 33,6 triệu đồng/hộ/năm và 393.000 đồng/người/tháng, mặc dù các hộ nơi đây được cấp đất canh tác nhưng thu nhập còn thấp, do không có phương tiện, thiếu vốn và chưa áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất (Lê Tấn Lợi và Đồng Ngọc Phượng, 2014).

Nuôi trồng thủy sản là tiềm năng và thế mạnh của vùng đệm, có 21% hộ tham gia (Hình 5), lợi nhuận là  $15,4 \pm 11,9$  triệu đồng/ha/vụ, bao gồm nuôi cá đồng và cá trắng (nước ngọt) và nuôi tôm nước lợ và nước ngọt. Nguồn cá giống từ khai thác tại chỗ kết hợp nguồn giống nhân tạo, các đối tượng nuôi chính: cá lóc, cá trê, cá rô, cá thát lát, cá nuôi không bổ sung thức ăn, hoặc bổ sung rất ít, thời gian thu hoạch là 1 năm, các hộ nuôi này bắt đầu từ năm 2016 và năng suất là  $149,0 \pm 91,0$  kg/ha và giá bán trung bình  $98.000 \pm 14.000$  đồng/kg. Ngoài ra, nuôi cá

trắng cũng được phát triển từ năm 2000, chủ yếu là cá mè vinh, cá trôi, cá trắm cỏ và cá tai tượng bằng nguồn giống nhân tạo của địa phương, năng suất  $640,0 \pm 344,0 \text{ kg/ha}$ , giá bán là  $17.000 \pm 5.000$  đồng/kg. Trong khi đó ở vùng đệm U Minh Hạ (Cà Mau), công đồng áp dụng mô hình lúa-cá kết hợp có hiệu quả hơn ở U Minh Thượng, tận dụng nguồn cá giống từ VQG xả nước vào mùa mưa, chủ yếu là cá đồng (cá lóc, cá trê, cá thát lát, cá sặc) để lấy vào đồng ruộng. Bên cạnh đó, một số hộ tự sinh sản cá giống tại nhà để tăng thêm số lượng cá giống, mô hình này nuôi mật độ thấp, người nuôi không tốn chi phí mua cá giống và thức ăn, sau khi thu hoạch lúa mới bắt đầu thu hoạch cá, giá cá bán trung bình  $60.000$  đồng/kg, năng suất trung bình  $226 \text{ kg/ha}$  (Lê

Tân Lợi và Lý Trung Nguyên, 2015). Chủ trương của huyện là phát triển nguồn cá đồng U Minh Thượng, do giá thị trường cá đồng cao và ổn định, hiện nay nhiều hộ bắt đầu nuôi cá đồng ở vùng đệm trong bối cảnh khai thác quá mức bằng ngư cụ có tính hủy diệt cao, việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất nông nghiệp đã làm cho nguồn lợi cá đồng ngày càng suy giảm (Sharon, 2013). Cùng với việc tăng dân số, nạn thất nghiệp, đối tượng tham gia khai thác thủy sản là những người không có điều kiện canh tác như: hạn chế diện tích đất, thiếu vốn, thiếu kỹ thuật (Bình An, 2016), nhóm công đồng này cần có định hướng hỗ trợ để ổn định sinh kế, vì khi tài nguyên cạn kiệt thì việc vi phạm khai thác trong VQG là khó tránh khỏi.



**Hình 5. Số lượng hộ tham gia các hoạt động sinh kế theo nghề nghiệp ở VQG U Minh Thượng**

Ngoài ra, có 6% hộ nuôi tôm nước lợ (Hình 5), nuôi mỗi năm nuôi 1 vụ vào mùa khô, nguồn nước lợ được bơm từ ngoài đê vào, có hệ thống ao chứa để chủ động, độ mặn từ 2-7 mg/L, nên các hộ nuôi kết hợp tôm càng xanh (*Macrobrachium rosenbergii*), tôm thẻ chân trắng (*Litopenaeus vannamei*) và cá tôm sú (*Penaeus monodon*) mô hình này có từ năm 2017, năng suất là  $586 \pm 246 \text{ kg/ha/vụ}$  và giá bán  $114.000 \pm 17.000$  đồng/kg/vụ, việc dẫn nước lợ vào khu vực nước ngọt để nuôi tôm này trái quy định, làm gia tăng quá trình nhiễm mặn vùng đệm ảnh hưởng đến hệ sinh thái cho khu vực và VQG.

Ở vùng đệm hiện nay còn 1-2% hộ còn trồng tràm, do lợi nhuận từ tràm chỉ còn 23,3±4,7 triệu/ha/năm, theo các nông hộ ở đây cây tràm không mang lại thu nhập cao cho người trồng, do thiếu thị trường tiêu thụ. Vì vậy, kế hoạch duy trì diện tích rừng 1ha/hộ trước đây đã được thay đổi bởi quyết định số 31/2007/QĐ-UBND của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang cho phép vùng đệm U Minh Thượng được

quy hoạch thành rừng sản xuất, nghĩa là nông dân trồng rừng hay trồng cây khác do chính họ quyết định, miễn sao cây trồng đó bảo đảm độ che phủ đất và đem lại cho họ nguồn thu nhập cho gia đình (Nguyễn Thị Kỳ, 2008). Trong thực tế, giá trị sinh thái từ rừng tràm là vô cùng to lớn, là nơi cư trú, bắt mối cho nhiều loài sinh vật, nhưng bản thân cây tràm không đem lại giá trị kinh tế trực tiếp cho người trồng nó, việc thu hẹp diện tích rừng tràm về lâu dài có ảnh hưởng ít nhiều đến hệ sinh thái. Tuy nhiên, đây là tình hình chung cho khu vực, ở VQG U Minh Hạ cũng tương tự, lợi nhuận từ tràm khoảng 1,9 triệu /ha/năm, do giá tràm xuống thấp trong những năm gần đây, do không có thị trường tiêu thụ (Lê Tân Lợi và Lý Trung Nguyên, 2015).

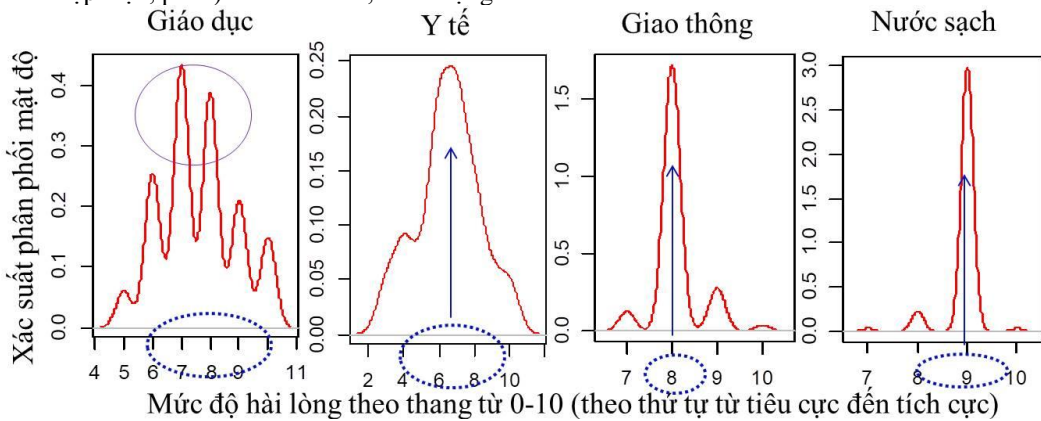
Kết quả cho thấy sinh kế từ canh tác nông nghiệp chiếm từ 20-80% tổng thu nhập của nông hộ (Hình 4), ngoài ra các hộ còn có thu nhập khác như: bán tạp hóa, buôn bán, nấu rượu, công chức nhà nước (công an, giáo viên, cán bộ địa phương), cán bộ nghỉ hưu, làm thuê, thu nhập trung bình  $45,4 \pm 28,8$  triệu

/hộ/năm. Tuy nhiên, hiệu quả canh tác từng loại cây trồng cũng có thay đổi theo thời gian, chẳng hạn theo kết quả nghiên cứu này tỷ lệ người tham gia trồng rẫy, trồng chuối, nuôi cá chiếm tỷ lệ cao (Hình 5) từ 13 đến 34%; trong khi theo kết quả nghiên cứu của Lê Tấn Lợi và Lý Trung Nguyên (2015), số người tham gia nuôi thủy sản chiếm 29%, trồng rừng chiếm 23%, trồng lúa 1 vụ chiếm 18%, trồng cây thuốc cá chiếm 12%. Số hộ trồng mía và trồng khóm năm 2010-2014 chiếm tỉ lệ cao hơn hiện nay, chúng trở thành đối tượng chủ lực của địa phương thời điểm đó (Việt Tiến, 2010; Lê Tấn Lợi và Đồng Ngọc Phương, 2014), nhưng ở thời điểm năm 2019 giá mía, khóm và cây thuốc cá đều xuống thấp, nên nhiều người chuyển sang đối tượng khác. Có nhiều nguyên nhân khác nhau, trong đó do chất lượng môi trường ngày càng biến động nhiều (hạn hán, xâm nhập mặn, phèn) làm thất mùa, chất lượng

sản phẩm kém, thiếu sức cạnh tranh, khó tiêu thụ. Nhìn chung, do đặc thù điều kiện tự nhiên, vùng này khó dạng đối tượng cây trồng, vẫn là canh tác lúa, mía, khóm và rẫy (Võ Tòng Anh, 2013).

*b. Mức độ hài lòng về an sinh xã hội của cộng đồng ở vùng đệm VQG*

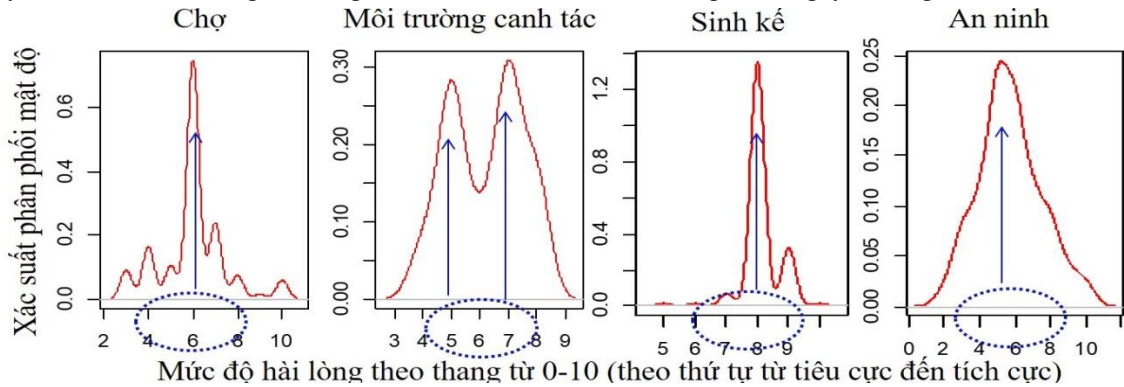
Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của cộng đồng về điều kiện sống nơi đây (Hình 6) cho thấy đa số cộng đồng hài lòng với điều kiện môi trường và an sinh xã hội, tất cả đã được đầu tư và tạo điện kiện thuận lợi cho nhân dân trong vùng, trạm xá và trường học đều nằm trong phạm vi nhỏ hơn 10 km, giao thông thuận tiện, lộ giới được nâng cấp từ 1,5 lên 2,5 m trong năm 2019. Tất cả cộng đồng đều được sử dụng điện lưới quốc gia, nước sinh hoạt chất lượng nước tốt.



**Hình 6: Mức độ hài lòng về điều kiện sống ở cộng đồng vùng đệm ở VQG U Minh Thượng**

Ngoài ra, kết quả khảo sát trên 95% cộng đồng ở vùng đệm cho rằng mình nghiêm chỉnh chấp hành quy định của VQG không vào rừng để khai thác và

săn bắt, vì họ ý thức được vai trò quan trọng của VQG đối với cuộc sống của họ, điều này giúp việc bảo vệ rừng và tài nguyên trong VQG thuận lợi.



**Hình 7: Mức độ hài lòng về chợ (nơi mua bán), môi trường canh tác, sinh kế và an ninh ở vùng đệm VQG U Minh Thượng**

Tỷ lệ hài lòng về điều kiện sống và sinh kế của cộng đồng ở mức tốt đến rất tốt chiếm tỷ lệ cao

(Hình 6 và Hình 7), mặc dù sinh kế của cộng đồng ở mức thấp, còn nhiều khó khăn phía trước do điều



kiện tự nhiên (nhiễm phèn, nhiễm mặn, khan hiếm nước ngọt), nhưng vùng đệm U Minh Thượng từng bước được đầu tư thủy lợi để tăng vụ lúa, tập huấn hướng dẫn kỹ thuật canh tác, phát triển nuôi cá đồng (Bình An, 2016), xây dựng thương hiệu Chuối U Minh Thượng (Khánh Vy, 2018), thay đổi quy định về trồng tràm để cộng đồng chọn đối tượng canh tác hiệu quả hơn tăng thu nhập, là các giải pháp để tăng sinh kế bền vững cho cộng đồng.

Ngoài ra, có 40% ý kiến đề nghị ngành chức năng cần xem xét chọn hướng canh tác mới, vì vùng này bị nhiễm phèn nặng khó khắc phục, canh tác nông nghiệp sẽ không hiệu quả, nuôi thủy sản khó quản lý do nước phèn, cộng đồng thiếu kinh nghiệm canh tác, thiếu vốn và phương tiện sản xuất, khả năng và kiến thức rất hạn chế.

### 3.2 Thuận lợi và khó khăn của cộng đồng trong vùng đệm

#### 3.2.1 Thuận lợi

Tất cả cộng đồng sống trong vùng đệm cho rằng cơ bản họ được đầu tư thủy lợi, đê bao, giao thông để ổn định chỗ ở, được đầu tư trường học trạm xá, tất cả cộng đồng đều được sử dụng điện lưới quốc gia. Mỗi hộ sở hữu diện tích lớn, nên thuận tiện trong nuôi trồng thủy sản, nuôi cá mật độ thưa ít tốn chi phí đầu tư thức ăn, thu tía thả bù, ổn định thu nhập.

#### 3.2.2 Khó khăn

Từ kết quả khảo sát, 7 yếu tố làm ảnh hưởng đến sinh kế (Hình 8) chủ yếu là thị trường tiêu thụ nông sản, vốn đầu tư và kỹ thuật, trong khi các yếu tố khác như năng suất, máy móc và chất lượng con giống vẫn được quan tâm nhưng mức độ thấp hơn.



**Hình 8: Những khó khăn trong sinh kế mà cộng đồng vùng đệm VQG U Minh Thượng quan tâm nhiều nhất (theo mức độ từ 1 đến 10)**

Có 92% hộ cho rằng do nông sản có tính mùa vụ nên bị thương lái ép giá thị trường, các hộ trồng mía không có lợi nhuận, giá mía nguyên liệu bằng chi phí sản xuất, nên nhiều hộ không thu hoạch mía, vì

nếu thu hoạch sẽ lỗ công lao động. Các hộ trồng lúa lợi nhuận thấp, do thiếu nước ngọt, bị nhiễm phèn, nhiễm mặn và hạn hán ở mùa khô nên năng suất lúa không cao, trong khi chi phí sản xuất cao như: phân bón, thuốc trừ sâu và lao động, việc bán lúa phải thông qua môi giới trung gian (phải trả huê hồng cho môi giới) làm cho người nông dân bị ảnh hưởng nhiều.

#### 3.2.3 Một số đề xuất để tăng sinh kế vùng đệm

Từ kết quả khảo sát cho thấy có 3 vấn đề lớn trong sinh kế hiện nay của cộng đồng vùng đệm:

- Điều kiện tự nhiên hiện nay không còn phù hợp, tình hình môi trường thời tiết diễn biến ngày càng theo hướng cực đoan: xâm nhập mặn ngày càng mở rộng, mùa khô thiếu nước ngọt thường xuyên, gây ảnh hưởng rất lớn đến mùa màng và canh tác, làm cho năng suất và chất lượng sản phẩm thấp. Hiện nay, hầu hết nông dân tăng cường phân bón, thuốc hóa chất để nâng cao sản lượng canh tác, tuy nhiên điều này vô tình đã làm tăng nguy cơ suy thoái môi trường, gây ô nhiễm vô cơ và tốn kém chi phí không cần thiết, do khả năng tiếp nhận và áp dụng khoa học trong sản xuất của nông dân còn hạn chế. Do đó ngành chức năng cần có quy hoạch sử dụng đất rất cụ thể cho từng nhóm đối tượng canh tác, hướng dẫn kỹ thuật, có lịch thời vụ và phát triển hệ thống thủy lợi phù hợp trong tình hình mới.

- Nông sản mang tính chất mùa vụ, nhưng công tác bảo quản sau thu hoạch hiện nay còn rất hạn chế, làm ảnh hưởng đến sự phát triển trồng trọt nơi đây (khóm, chuối, rau...). Ngành chức năng cần giới thiệu cho các doanh nghiệp tham gia chuỗi cung ứng và hình thành kênh tiêu thụ nông sản, để hàng hóa ở U Minh Thượng vươn xa đến các vùng miền trong và ngoài nước, vì người nông dân không thể tạo được các kênh phân phối và lưu thông này. Nhà nước phải có vai trò hỗ trợ và giám sát, vì đã xảy ra trường hợp doanh nghiệp độc quyền ép giá nông sản vào mùa thu hoạch ở địa phương.

- Cần nâng cao chất lượng sản phẩm để tăng tính cạnh tranh trên thị trường trong tình hình hiện nay, điều này liên quan đến các khâu kỹ thuật và chọn giống, người nông dân rất khó để tự tạo giống tốt chất lượng cao, không thể tự sử dụng kinh nghiệm bản thân để có kỹ thuật cao nhằm tăng năng suất và chất lượng sản phẩm. Trong thực tế, việc sử dụng giống cũ trong thời gian dài sẽ gây thoái hóa, khi đó chất lượng và năng suất sẽ giảm dần theo thời gian.

Ngoài ra, kết hợp canh tác cùng lúc nhiều đối tượng có hiệu quả cao hơn (Hình 4), hạn chế rủi ro

do thị trường, nhưng nhu cầu vốn đầu tư tăng cao vượt quá khả năng nông hộ, cần có chính sách hỗ trợ từ ngành chức năng để việc canh tác thích ứng tình hình mới. Hiện tại thu nhập cộng đồng còn thấp, việc khai thác sản bất trái phép trong VQG là khó tránh khỏi, việc bảo vệ quản lý VQG sẽ gặp khó khăn hơn. Do đó, ngoài việc nâng cao ý thức bảo vệ tài nguyên môi trường ở VQG, thì ổn định sinh kế cho cộng đồng thông qua các mô hình canh tác là hướng đi bền vững rất quan trọng. Khi mọi người đều có việc làm và sinh kế bền vững họ sẽ hạn chế khai thác và săn bắn trái phép ngoài mong muốn trong VQG, lúc đó bảo vệ hệ sinh thái và tính đa dạng sinh học trong VQG sẽ ổn định bền vững hơn.

#### 4 KẾT LUẬN VÀ ĐỀ XUẤT

Thu nhập của cộng đồng vùng đệm ở U Minh Thượng thấp, từ canh tác nông nghiệp chiếm 20-80% kinh tế nông hộ, thu nhập chủ yếu từ canh tác chuối, rẫy, lúa và nuôi thủy sản.

Vùng này là vùng đất phèn và bị nhiễm mặn vào mùa khô, hệ thống thủy lợi còn hạn chế nên thường xuyên thiếu nước ngọt, vì vậy năng suất và chất lượng cây trồng thấp khó cạnh tranh. Ngoài ra hạn chế về học vấn có ảnh hưởng nhất định đến hiệu quả ứng dụng khoa học kỹ thuật vào sản xuất, sự nhạy bén trong phân tích nắm bắt tình hình của thị trường.

Ngành chức năng cần hỗ trợ kênh phân phối, tìm kiếm thị trường để tiêu thụ nông sản, quy hoạch lại sử dụng đất và có hệ thống thủy lợi tương ứng cho từng đối tượng canh tác, cần hỗ trợ hơn nữa kỹ thuật.

#### LỜI CẢM ƠN

Các tác giả chân thành cảm ơn Sở Khoa học và Công nghệ tỉnh Kiên Giang đã hỗ trợ kinh phí để thực hiện nghiên cứu này.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bình An, 2016. U Minh Thượng: Phát huy tiềm năng nuôi trồng thủy sản, truy cập ngày 19/12/2019 tại trang website <https://www.mard.gov.vn/Pages/u-minh-thuong-phat-huy-tiem-nang-nuoi-trong-thuy-san-32245.aspx>

Đông Ngọc Phượng, 2012. Đánh giá thực trạng sản xuất nông nghiệp và đề xuất kiểu sử dụng đất hiệu quả tại vùng đệm xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang. Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Cần Thơ, 93 trang.

Khánh Vy, 2018. Xây dựng nhãn hiệu tập thể chuối xiêm U Minh Thượng, truy cập ngày 20/12/2019 tại trang web <https://kiengiang.gov.vn/trang/TinTuc/18/6414/Xay-dung-nhan-hieu-tap-the-chuoi-xiem-U-Minh-Thuong.html>

Trần Văn Thắng, 2016. Báo cáo tổng kết đề tài khoa học cấp tỉnh: Điều tra, đánh giá và đề xuất giải pháp quản lý, khai thác bền vững nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ ở Vườn Quốc gia U Minh Thượng. Sở Khoa học & Công nghệ và Vườn Quốc gia U Minh Thượng tỉnh Kiên Giang, 193 trang.

Lê Tấn Lợi và Đông Ngọc Phượng, 2014. Thực trạng và hiệu quả kinh tế các kiểu sử dụng đất tại vùng đệm, xã Minh Thuận, huyện U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, (30): 59-60.

Lê Tấn Lợi và Lý Trung Nguyên, 2015. Nghiên cứu các mô hình canh tác có hiệu quả cho vùng đệm Vườn quốc gia U Minh Hạ, huyện U Minh, tỉnh Cà Mau. Tạp chí Khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, (40): 69-80.

Nguyễn Hằng, 2016. Vườn Quốc gia U Minh Thượng trở thành khu Ramsar thứ 8 của Việt Nam, Tạp chí Môi trường số 2, trang 6(60 trang).

Nguyễn Nguyệt Minh, 2012. Tiềm năng và hiện trạng phát triển du lịch sinh thái ở vườn quốc gia U Minh Thượng, tỉnh Kiên Giang, Luận án thạc sĩ Địa lý học, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm Tp. Hồ Chí Minh, 102 trang.

Nguyễn Thị Kỳ, 2008. Vùng đệm U Minh Thượng: Mùa vắng... những cây tràm. Báo Sài Gòn Giải Phóng truy cập ngày 18/12/2019. Địa chỉ: <https://www.sggp.org.vn/vung-dem-u-minh-thuong-mua-vang-nhung-cay-tram-12025.html>

Mackay, P., 2009. Báo cáo trình dự án khu dự trữ sinh quyển Kiên Giang. Báo cáo điều tra kinh tế xã hội có sự tham gia của người dân, Báo cáo dự án GTZ, Aid program, Australian government, 58 trang.

Safford, R. J., Triet, T., Maltby, E., & Van Ni, D., 1998. Status, biodiversity and management of the U Minh wetlands, Vietnam. Tropical Biodiversity, 5(3): 217-244.

Sharon Brown, 2013. Cải thiện sinh kế cho cộng đồng ven biển bị ảnh hưởng bởi biến đổi khí hậu, Cơ chế dựa trên các bài học kinh nghiệm của dự án Bảo tồn và Phát triển khu Dự trữ Sinh quyển Kiên Giang, Báo cáo dự án GIZ, Chương trình hợp tác Đức và AID của chính phủ Úc, 42 trang.

Việt Tiến, 2010. Đổi thay vùng đệm U Minh Thượng. Báo nhân dân, truy cập ngày 13/12/2020. Địa chỉ: <https://www.nhandan.com.vn/kinhte/item/9794902-.html>

Võ Tông Anh, 2013. Tăng cường các biện pháp kiểm soát phòng cháy rừng cho các khu vực đất than bùn U Minh Kiên Giang và Cà Mau, Dự Án Phục hồi và Sử dụng bền vững Đất than bùn ở khu vực Đông Nam Á (Peatland) Hợp phần Việt Nam, 47 trang.